

# TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN LÊN TÍNH ĐẸ ĐỌC CỦA BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Nguyễn Thành Đông\*<sup>1</sup>, Cao Thị Miên Thùy<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Cao Đẳng Công Thương Tp. HCM

## Thông tin bài báo

Nhận bài: 8/2024

Chấp nhận: 9/2024

Xuất bản online: 9/2024

## TÓM TẮT

Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa quản trị lợi nhuận (Earnings Management) và tính dễ đọc (Annual Report Readability) của báo cáo thường niên của các công ty niêm yết tại Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2021. Kết quả cho thấy quản trị lợi nhuận có tác động nghịch biến đến tính dễ đọc được báo cáo thường niên, nghĩa là các công ty tham gia nhiều vào quản trị lợi nhuận hơn có xu hướng có báo cáo thường niên khó đọc hơn. Kết quả nghiên cứu này sẽ hỗ trợ việc sử dụng báo cáo thường niên. Nhà đầu tư có thể đánh giá khả năng thao túng thu nhập dựa trên mức độ dễ đọc của báo cáo. Cơ quan thuế, kiểm toán và tín dụng cũng có thể sử dụng tính dễ đọc để đánh giá chất lượng báo cáo thường niên.

The study examines the relationship between earnings management and the readability of annual reports of listed companies in Vietnam from 2015 to 2021. The results show that earnings management has a negative impact on annual report readability, meaning that companies that engage in more earnings management tend to have less readable annual reports. This research will aid in the use of annual reports. Investors can assess the potential for income manipulation based on the readability of the reports. Tax authorities, auditors, and credit agencies can also use readability to evaluate the quality of annual reports.

Keywords: Annual report Readability, Earnings management, Readability, Vietnam stock market.

## 1. GIỚI THIỆU

Quản trị lợi nhuận đề cập đến hành vi thao túng thông tin kế toán để tạo ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (Strakova, 2020). Điều này đặt ra vấn đề nghiêm trọng về tính minh bạch và trung thực trong quá trình báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. Hành vi quản trị lợi nhuận này diễn ra ở hầu hết mọi công ty, bất kể khu vực, lĩnh vực kinh doanh hoặc quy mô công ty. Chức năng chính của báo cáo tài chính là trình bày trung thực về tình hình tài chính và hoạt động của công ty. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những rủi ro gây ảnh hưởng đến thông tin kế toán, khiến báo cáo tài chính mất đi tính chính xác và tính đại diện. Lợi nhuận là thước đo để đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý và giữ vai trò quan trọng trong việc xác định mức thù lao cho các nhà quản lý (Indrastuti, 2023). Lợi nhuận còn là cơ sở để so sánh năng lực giữa các nhà quản lý với nhau. Ngoài ra, quản trị lợi nhuận là một kỹ thuật được các công ty sử dụng để cải thiện báo cáo tài chính của họ theo thời gian, nhằm mục đích kích thích việc ra quyết định của các nhà đầu tư và nhà cung cấp tín dụng dựa trên những báo cáo này. Fitriani và Sulistyawati (2022) đề cập trong bài viết của mình rằng tối đa hóa lợi nhuận là mục tiêu đạt được thông qua các kỹ thuật quản trị lợi nhuận được các công ty sử dụng để cạnh tranh trên thị trường. Tác giả nhấn mạnh các yếu tố ảnh hưởng đến việc quản trị lợi nhuận ở các công ty sản xuất và nhằm mục đích phân tích các yếu tố đó. Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm đòn bẩy, quy mô công ty, ủy viên độc lập, ủy ban kiểm toán và chất lượng kiểm toán.

\* Corresponding author.

Email: dong405@gmail.com

Báo cáo thường niên giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì mối quan hệ với các nhà đầu tư vì nó là phương tiện giao tiếp và xây dựng lòng tin giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp (Arayesh, 2017). Tác giả cũng chỉ ra rằng các nhà quản lý thường gặp phải những hạn chế trong việc truyền tải thông tin một cách hiệu quả đến các nhà đầu tư, vì vậy việc trình bày dữ liệu tài chính minh bạch và dễ hiểu là điều cần thiết để thiết lập và duy trì mối quan hệ kinh doanh tích cực. Bằng cách dựa vào kết quả hoạt động tài chính và phương pháp kế toán phản ánh chính xác lợi nhuận của công ty, các nhà quản lý có thể đảm bảo rằng mọi đợt tăng giá cổ phiếu đều dựa trên thông tin hợp pháp và đáng tin cậy. Việc làm sai lệch hoặc thao túng thông tin kế toán để quản trị lợi nhuận, chẳng hạn như thu nhập trên mỗi cổ phiếu, có thể dẫn đến giá cổ phiếu không đúng thực tế và đưa ra quyết định sai lầm. Hơn nữa, tính dễ đọc của báo cáo thường niên là một yếu tố thiết yếu ảnh hưởng đến chất lượng thông tin giữa các công ty và các bên liên quan của họ (Dalwai và cộng sự, 2021). Theo nghiên cứu của Dalwai và cộng sự (2021), các báo cáo thường niên dễ đọc sẽ nâng cao khả năng hiểu và đánh giá thông tin của nhà đầu tư, từ đó dẫn đến cải thiện hiệu quả hoạt động của công ty và giảm chi phí đại diện. Bằng cách xem xét mối quan hệ này, tác giả cung cấp những kết quả có giá trị về tầm quan trọng của báo cáo thường niên dễ đọc trong việc nâng cao thực tiễn quản trị doanh nghiệp và thúc đẩy mối quan hệ kinh doanh bền vững với các nhà đầu tư. Ahmad và Maochun (2019) xem xét những thách thức về tính dễ đọc gặp phải trong báo cáo thường niên, dẫn đến bất đồng giữa các cổ đông và ban quản lý. Vì vậy, chúng ta có thể thấy tầm quan trọng của việc dễ đọc các báo cáo thường niên. Tính dễ đọc của báo cáo thường niên cũng là thước đo chi phí xử lý thông tin (Gangadharan & Padmakumari, 2023) và nó ảnh hưởng đến phí kiểm toán (Rahman & Nadhirin, 2022).

Tiến hành nghiên cứu về quản trị lợi nhuận và tính dễ đọc của báo cáo thường niên là điều cần thiết vì chúng có ảnh hưởng đáng kể đến tính minh bạch tài chính và quá trình ra quyết định. Các nghiên cứu đã chứng minh rằng các công ty tham gia quản trị lợi nhuận thường tạo ra các báo cáo thường niên phức tạp và khó đọc như một phương tiện để che giấu các hành vi thao túng (Shauki & Oktavini, 2022). Những hiểu biết sâu sắc có giá trị thu được từ việc hiểu mối liên hệ giữa quản trị lợi nhuận và tính dễ đọc của báo cáo thường niên góp phần mang lại sự hiểu biết toàn diện hơn về thực tiễn quản trị doanh nghiệp và tính trung thực tổng thể của báo cáo tài chính (Sambuaga và cộng sự, 2022).

Nghiên cứu của tác giả Ahmadi và Ghaemi (2019) với 57 công ty từ Sở giao dịch chứng khoán Tehran trong 11 năm (2005-2016), cho thấy khi các công ty quản trị lợi nhuận, báo cáo tài chính của các công ty này khó đọc hơn. Điều này cho thấy rằng các công ty có thể cố tình làm cho các báo cáo phức tạp để che giấu các hoạt động quản trị lợi nhuận. Một nghiên cứu khác thực hiện trên 163 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Pháp, sử dụng chỉ số Gunning-Fog Index để đo lường tính dễ đọc của báo cáo thường niên cũng cho kết quả tương tự: các công ty quản trị lợi nhuận làm báo cáo thường niên khó đọc (Ajina và cộng sự, 2016).

Như vậy, theo các nghiên cứu trước đây, chúng ta có thể thấy các doanh nghiệp có xu hướng sử dụng các thủ thuật quản trị lợi nhuận để tác động đến lợi nhuận kinh doanh, kết quả báo cáo tài chính và quan trọng hơn là các quyết định của nhà đầu tư. Việc sử dụng các thủ thuật quản trị lợi nhuận này sẽ làm giảm tính dễ đọc của báo cáo thường niên. Do đó, chúng ta có thể thấy ảnh hưởng của việc quản trị lợi nhuận đến tính dễ đọc của báo cáo thường niên. Từ những cơ sở nghiên cứu đó, mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm tra xem liệu quản trị lợi nhuận có tác động đến tính dễ đọc báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hay không.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU / CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Quản trị lợi nhuận là một chủ đề nổi bật trong lĩnh vực tài chính, kế toán, đề cập đến hành vi điều chỉnh có chủ ý của nhà quản lý đối với các con số trên báo cáo tài chính nhằm đạt được các mục tiêu cá nhân hoặc doanh nghiệp. Theo Schipper (1989), quản trị lợi nhuận là sự can thiệp có chủ ý vào quá trình lập báo cáo tài chính để đạt được các mục tiêu nhất định, chẳng hạn như tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn, điều chỉnh giá cổ phiếu hoặc đạt được kỳ vọng từ các nhà phân tích. Quản trị lợi nhuận còn nhằm nhiều mục đích khác nhau như: đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư, tối ưu hóa hiệu quả tài chính, giảm thuế (Healy & Wahlen, 1999).

Báo cáo thường niên là một tài liệu quan trọng mà các doanh nghiệp công bố hàng năm nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và triển vọng trong tương lai. Tính dễ đọc của báo cáo thường niên phản ánh mức độ mà người đọc, bao gồm nhà đầu tư, nhà phân tích tài chính, và công chúng, có thể hiểu rõ các thông tin được trình bày trong báo cáo. Theo Li (2008), tính dễ đọc của báo cáo thường niên

là khả năng mà một người đọc bình thường có thể tiếp nhận và hiểu nội dung của tài liệu mà không cần quá nhiều kiến thức chuyên môn phức tạp. Báo cáo dễ đọc giúp các nhà đầu tư có được cái nhìn chính xác và toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó hỗ trợ cho các quyết định đầu tư và quản lý.

Trên phạm vi quốc tế, có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm về chủ đề quản trị lợi nhuận, cũng như tính dễ đọc của báo cáo thường niên:

Nghiên cứu của Sun và Rath (2010) xét các phương pháp khác nhau được sử dụng để phát hiện quản trị lợi nhuận, như lựa chọn kế toán, giao dịch thực tế và các loại dồn tích khác nhau, mỗi phương pháp đều có điểm mạnh và điểm yếu riêng. Mặc dù phương pháp dồn tích là kỹ thuật phổ biến nhất, nhưng vẫn còn nhiều nhược điểm. Tác giả khảo sát các phương pháp thay thế để cải thiện ước tính dồn tích tùy ý. Tại Trung Quốc, một số kỹ thuật phổ biến được sử dụng để quản trị lợi nhuận được thực hiện bởi Noronha và cộng sự (2008). Tác giả phát hiện quy mô và loại hình sở hữu của các công ty ở Trung Quốc ảnh hưởng đến cách họ quản trị lợi nhuận. Các công ty đại chúng tập trung vào việc quản trị lợi nhuận để tăng lương thưởng quản lý. Các công ty tư nhân ưu tiên quản trị lợi nhuận để tiết kiệm chi phí thuế. Ngoài ra, quản trị lợi nhuận dựa trên dồn tích là phương pháp mới được thực hiện bởi Dechow và cộng sự (2012). Cách tiếp cận này mang tính sáng tạo vì nó tận dụng đặc điểm cơ bản của kế toán dồn tích, trong đó các thao tác được thực hiện trong một giai đoạn dự kiến sẽ đảo ngược trong các giai đoạn tiếp theo. Sự đảo ngược này là một khía cạnh quan trọng mà các phương pháp trước đây chưa khai thác triệt để. Lý thuyết của Jensen (2005) về vốn chủ sở hữu được định giá quá cao sẽ làm tăng quản trị lợi nhuận tại công ty. Lý thuyết này cũng được ủng hộ bởi Chi và Gupta (2009). Tác giả phát hiện rằng vốn chủ sở hữu được đánh giá quá cao tác động nghịch biến đến lợi nhuận và hiệu suất cổ phiếu trong tương lai. Các công ty được định giá cao với tỷ lệ dồn tích tùy ý cao hoạt động kém hơn so với các công ty có tỷ lệ dồn tích thấp.

Tính dễ đọc báo cáo là một trong những chủ đề nghiên cứu mới xuất hiện gần đây trong lĩnh vực tài chính vì sự xuất hiện của các thư viện xử lý dữ liệu hiệu quả trong Python đã giúp các nhà nghiên cứu tính toán tính dễ đọc của các báo cáo này dễ dàng hơn. Các loại báo cáo này bao gồm báo cáo quản trị (Souza & Borba, 2021), thuyết minh (Hassan và cộng sự, 2022), báo cáo của ban giám đốc (Ezat, 2019), báo cáo kiểm

toán (Salehi và cộng sự, 2022) và báo cáo thường niên (Arayesh, 2017; Shauki & Oktavini, 2022).

Một nghiên cứu khác tập trung vào mẫu các công ty Brazil bao gồm 714 quan sát của công ty kéo dài từ năm 2006 đến năm 2019 được thực hiện bởi Hassan và cộng sự (2022). Kết quả mô tả cho thấy có sự cải thiện rõ ràng về tính dễ đọc báo cáo cho cả giai đoạn trước và sau IFRS so với các mô hình ban đầu. Bằng chứng kinh tế lượng đã chứng minh rằng nhìn chung, các công ty có thu nhập ổn định và dương tạo ra các báo cáo ít phức tạp hơn và có nhiều khả năng có các tài liệu dễ đọc hơn vì các nhà quản lý đưa ra các báo cáo dễ đọc hơn để truyền đạt kết quả tích cực tới thị trường.

Để hiểu mức độ rõ ràng của các báo cáo thường niên ảnh hưởng như thế nào đến niềm tin và quyết định của các nhà đầu tư, Arayesh (2017) tập trung vào tác động của việc quản trị lợi nhuận đối với tính dễ đọc của các báo cáo này. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng các công ty có hoạt động tài chính kém có xu hướng làm cho báo cáo của họ khó đọc hơn, có thể che khuất tình hình tài chính của họ.

Các công ty tham gia quản trị lợi nhuận có xu hướng tạo ra các báo cáo hàng năm phức tạp và khó đọc vì họ có thể đang cố gắng che giấu các hoạt động quản trị lợi nhuận của mình (Shauki & Oktavini, 2022). Mặc dù kỳ vọng rằng các giám đốc nữ có thể cải thiện tính dễ đọc báo cáo thường niên bằng cách điều tiết các hoạt động quản trị lợi nhuận, nghiên cứu này không tìm thấy bằng chứng hỗ trợ tác động điều tiết của các giám đốc nữ đối với tính dễ đọc báo cáo thường niên ở Indonesia. Các công ty có khả năng điều chỉnh thu nhập của mình để trông tốt hơn năm trước có xu hướng viết báo cáo thường niên theo cách phức tạp hơn, khiến người đọc khó hiểu thông tin tài chính hơn (Lo và cộng sự, 2017).

Trong số các báo cáo của công ty, báo cáo thường niên là tài liệu quan trọng nhất được các nhà đầu tư hoặc tổ chức tín dụng xem xét khi cần đưa ra quyết định với công ty. Tính dễ đọc của báo cáo này cũng bị ảnh hưởng lớn khi áp dụng các kỹ thuật quản trị lợi nhuận (Arayesh, 2017; Lo và cộng sự, 2017; Shauki & Oktavini, 2022). Đây cũng là một khoảng trống nghiên cứu ở Việt Nam. Vì vậy, bài viết này sẽ tập trung tìm kiếm mối quan hệ giữa quản trị lợi nhuận và tính dễ đọc được báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Dựa trên kết quả nghiên cứu của Ahmadi và Ghaemi (2019); Ajina và cộng sự (2016); Arayesh (2017); Lo và cộng sự (2017); Shauki và Oktavini (2022), quản trị lợi nhuận có tác động tiêu cực đến tính dễ đọc, tức là công ty càng tăng cường sử dụng kỹ thuật quản lý làm cho báo cáo thường niên thậm chí còn khó đọc hơn. Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

**H1. Quản trị lợi nhuận có tác động nghịch biến đến tính dễ đọc của báo cáo thường niên.**

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

#### 3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bài viết sử dụng dữ liệu của các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021. Bắt đầu từ mốc thời gian năm 2015 tương ứng với hiệu lực thi hành của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Đây là thời điểm bắt đầu áp dụng các quy định mới về chế độ kế toán cho doanh nghiệp tại Việt Nam, thay thế cho các quy định trước đó. Giai đoạn nghiên cứu từ 2015-2021 tương đối dài, đủ để phân tích được ảnh hưởng của hành vi quản trị lợi nhuận lên tính dễ đọc của báo cáo thường niên tại Việt Nam. Tác giả không chọn các doanh nghiệp ngành tài chính vào mẫu nghiên cứu vì các doanh nghiệp lĩnh vực này có đặc thù hoạt động kinh doanh tương đối khác biệt so với các doanh nghiệp khác. Sau khi loại bỏ 100 công ty trong lĩnh vực tài chính (bao gồm tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm) trong tổng số 730 công ty niêm yết trên hai sàn chứng khoán tại Việt Nam, mẫu nghiên cứu còn lại 630 công ty niêm yết thuộc 9 ngành: Nguyên liệu cơ bản; Tiêu dùng chu kỳ; Tiêu dùng không chu kỳ; Năng lượng; Chăm sóc sức khỏe; Công nghiệp; Bất động sản; Công nghệ, và Dịch vụ công cộng. Trong quá trình tính toán các biến, có thể xảy ra tình huống thiếu dữ liệu hoặc không có báo cáo thường niên. Do đó, mẫu sau cùng bao gồm 3050 quan sát tương ứng với 498 DN niêm yết trong giai đoạn 2015-2021 được mô tả trong bảng sau.

Bảng 1 Dữ liệu nghiên cứu

Ngành	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	Tổng
Nguyên liệu cơ bản	94	89	89	94	85	82	72	605
Tiêu dùng chu kỳ	60	55	55	59	48	48	42	367
Tiêu dùng không chu kỳ	52	44	49	49	49	44	44	331
Năng lượng	33	31	33	34	33	26	29	219
Chăm sóc sức khỏe	16	13	9	13	12	12	12	87
Công nghiệp	144	130	121	129	121	113	106	864
Bất động sản	57	46	50	54	45	41	37	330
Công nghệ	15	12	14	12	12	11	10	86
Dịch vụ công cộng	27	25	24	24	22	21	18	161
Tổng	498	445	444	468	427	398	370	3050

Nguồn: tính toán của tác giả

### 3.2. Đo lường các biến

#### 3.2.1. Tính dễ đọc của báo cáo thường niên

Tính dễ đọc của báo cáo thường niên được đo bằng 2 cách:

Cách 1. Theo nghiên cứu của Luong và cộng sự (2018), khả năng đọc của văn bản được đo bằng công thức sau:  $0.004ASLC + 0.1905AWLC + 2.7147PDW2 - 0.7295$ . Với ASLC là số ký tự trung bình trong một câu, AWLC là số ký tự trung bình trong một từ và PDW2 là tỷ lệ từ khó đọc trong văn bản. Kết quả từ công thức trên càng lớn thì văn bản càng khó đọc. Như vậy, tính dễ đọc của văn bản sẽ là:

$$READABILITY1 = -1*(0.004ASLC + 0.1905AWLC + 2.7147PDW2 - 0.7295)$$

Trong đó:

$$ASLC = \frac{\text{Tổng số ký tự trong văn bản}}{\text{Tổng số câu trong văn bản}}$$

$$AWLC = \frac{\text{Tổng số ký tự trong văn bản}}{\text{Tổng số từ}}$$

$$PWD2 = \frac{\text{Tổng số ký tự trong văn bản}}{\text{Tổng số từ trong văn bản}}$$

Theo cách tính của Luong và cộng sự (2018) thì từ nào không xuất hiện trong danh sách những từ được dùng thường xuyên thì đó là từ khó và danh sách từ được lấy theo nghiên cứu của Điền và Hào (2015).

Cách 2. Theo nghiên cứu của Dalwai và cộng sự (2021), khả năng đọc của văn bản được đo bằng logarit của kích thước tập tin tại thời điểm năm t theo nghiên cứu. Kết quả từ phép tính trên càng lớn thì văn bản càng khó đọc. Như vậy, tính dễ đọc của văn bản sẽ là:

$$READABILITY2 = -1*\text{logarit của kích thước tập tin tại thời điểm năm t theo nghiên cứu}$$

#### 3.2.2. Quản trị lợi nhuận

Quản trị lợi nhuận được đo bằng các khoản tích lũy tùy ý (DACC) là phần dư thu được từ phương trình quản trị lợi nhuận của Chi và Gupta (2009).

$$\frac{TA_{it}}{Assets_{it-1}} = \alpha \frac{1}{Assets_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta Sales_{it} - \Delta AR_{it}}{Assets_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{Assets_{it-1}} + \beta_3 \frac{CFO_{it}}{Assets_{it-1}} + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

- |  |  |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ <math>\Delta Sales_{it}</math> là chênh lệch doanh thu giữa 2 năm</li> <li>▪ <math>\Delta AR_{it}</math> là chênh lệch khoản phải thu giữa 2 năm</li> <li>▪ <math>PPE_{it}</math> là tài sản cố định</li> <li>▪ <math>CFO_{it}</math> là dòng tiền từ hoạt động kinh doanh</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ <math>TA_{it}</math> là tổng dồn tích, tính bằng chênh lệch tài sản ngắn hạn cộng chênh lệch nợ vay trong nợ phải trả ngắn hạn và chênh lệch thuế thu nhập, sau đó trừ cho chênh lệch nợ phải trả ngắn hạn, chênh lệch tiền mặt và khấu hao.</li> <li>▪ <math>Assets_{it}</math> là tổng tài sản</li> </ul> |
|--|--|

### 3.2.3. Các biến kiểm soát

#### ▪ Quy mô doanh nghiệp

$$\text{SIZE} = \text{LN}(\text{Tổng tài sản})$$

Quy mô doanh nghiệp lớn hơn thường đồng nghĩa với khả năng cung cấp báo cáo thường niên dễ đọc và minh bạch hơn nhờ vào các nguồn lực, quy trình chuyên nghiệp, và sự chú trọng đến việc tuân thủ quy định và trách nhiệm đối với các bên liên quan.

#### ▪ Tăng trưởng doanh thu

$$\text{GROWTH} = (\text{Doanh thu năm nay} - \text{Doanh thu năm trước}) / \text{Doanh thu năm trước}$$

Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu cho biết hiệu quả hoạt động kinh doanh và triển vọng phát triển trong tương lai của công ty. Do đó, DN có tăng trưởng doanh thu cao thường cung cấp báo cáo thường niên dễ đọc hơn vì họ có động lực và nguồn lực để làm rõ các thông tin tài chính, từ đó hỗ trợ việc giải thích và hiểu biết của các bên liên quan.

#### ▪ Tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách

$$\text{MTB} = \text{giá trị thị trường của cổ phiếu} / \text{giá trị sổ sách của cổ phiếu}$$

Tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách đánh giá mức giá mà thị trường sẵn sàng trả cho mỗi đồng giá trị sổ sách của công ty. Một tỷ lệ cao có thể chỉ ra rằng cổ phiếu được định giá cao hơn giá trị sổ sách của nó, trong khi một tỷ lệ thấp có thể cho thấy cổ phiếu đang bị định giá thấp hơn giá trị sổ sách của nó. Do đó, công ty có tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách cao thường cần phải cung cấp nhiều thông tin giải thích để làm rõ lý do cho mức định giá cao, điều này có thể dẫn đến báo cáo thường niên trở nên khó đọc hơn nếu không được trình bày một cách rõ ràng và hiệu quả.

#### ▪ Tài sản hữu hình

$$\text{TANG} = \text{tài sản cố định hữu hình} / \text{tổng tài sản}$$

Tỷ lệ tài sản cố định hữu hình trên tổng tài sản cho biết mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào tài sản cố định hữu hình trong cấu trúc tài sản của DN. Tỷ lệ này cao cung cấp một số thông tin về cấu trúc tài sản và hiệu quả hoạt động của công ty, và do đó làm cho báo cáo thường niên của DN trở nên dễ hiểu hơn.

#### ▪ Biến giả lỗi

Biến giả lỗi (LOSS) nhận giá trị 1 nếu công ty có lợi nhuận âm và nhận giá trị 0 nếu công ty có lợi nhuận dương. Báo cáo thường niên của công ty có lợi nhuận dương thường dễ đọc hơn vì họ thường có một bức tranh tài chính rõ ràng và tích cực hơn, trong khi công ty có lợi nhuận âm có thể cần cung cấp nhiều thông tin giải thích phức tạp hơn về tình hình tài chính và các biện pháp khắc phục.

#### ▪ Biến giả ngành

Biến giả ngành (INDUSTRY) được hình thành theo phân bố của 9 ngành phi tài chính, tương ứng với các ngành: Nguyên liệu cơ bản; Tiêu dùng chu kỳ; Tiêu dùng không chu kỳ; Năng lượng; Chăm sóc sức khỏe; Công nghiệp; Bất động sản; Công nghệ, và Dịch vụ công cộng. Nếu doanh nghiệp lần lượt thuộc một trong 9 ngành trên thì biến giả ngành sẽ nhận giá trị bằng 1, ngược lại bằng 0. Chuẩn phân ngành theo cơ sở dữ liệu Refinitive Eikon. Các biến giả ngành trong nghiên cứu này là các biến kiểm soát liên quan đến đặc thù doanh nghiệp và lĩnh vực kinh doanh, có ảnh hưởng đáng kể đến tác động của quản trị lợi nhuận lên tính dễ đọc của báo cáo thường niên.

#### ▪ Biến giả năm

Biến giả năm (YEAR) được tạo ra tương ứng với 8 năm trong giai đoạn nghiên cứu, từ năm 2015 đến 2021. Biến giả cho các năm khác nhau dùng để kiểm soát các tác động theo thời gian cụ thể có thể ảnh hưởng đến tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc trong nghiên cứu.

Bảng 2 Mô tả biến sử dụng

Biến	Mô tả
READABILITY1	READABILITY1 = $-1*(0.004ASLC + 0.1905AW LC + 2.7147PDW2 - 0.7295)$ theo nghiên cứu của Luong và cộng sự (2018).
READABILITY2	READABILITY2 là $-1*\logarit$ của kích thước tập tin tại thời điểm năm t theo nghiên cứu của Dalwai và cộng sự (2023).
EM	Quản trị lợi nhuận được đo bằng các khoản tích lũy tùy ý (DACCC) là phần dư thu được từ phương trình quản trị lợi nhuận của Chi và Gupta (2009)
SIZE	Logarit của tổng tài sản
GROWTH	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu
LOSS	Biến nhị phân cho biết công ty có bị lỗ trong năm t hay không
MTB	Tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của công ty
TANG	Tỷ lệ tài sản cố định hữu hình trên tổng tài sản
YEAR	Biến giả cho các năm khác nhau trong nghiên cứu để kiểm soát các tác động theo thời gian cụ thể có thể ảnh hưởng đến biến phụ thuộc
INDUSTRY	Biến giả cho các ngành khác nhau để kiểm soát các tác động cụ thể của ngành có thể ảnh hưởng đến biến phụ thuộc

Nguồn: tác giả tổng hợp

### 3.3. Mô hình nghiên cứu

Bài viết kế thừa nghiên cứu trước (Lo và cộng sự, 2017) và đề xuất mô hình như sau để xem xét tác động của quản trị lợi nhuận lên tính dễ đọc của báo cáo thường niên:

$$READABILITY_{it} = \delta_0 + \delta_1 READABILITY_{it-1} + \delta_2 EM_{it} + \delta_3 CONTROLS_{it} + INDUSTRY_{it} + YEAR_{it} + \epsilon_{it} \quad (I)$$

Trong đó:

- READABILITY: Biến phụ thuộc, bao gồm hai thước đo, READABILITY1 và READABILITY2.
- READABILITY<sub>it-1</sub>: biến trễ của READABILITY. Mô hình DGMM chuyển mô hình gốc (mô hình đã được xử lý ban đầu bằng các công cụ khác và đang có các lỗi mô hình) sang mô hình sai phân bậc nhất, đồng thời đưa thêm biến trễ của biến phụ thuộc vào mô hình với vai trò là biến giải thích. Tuy nhiên nếu số năm quan sát ngắn thì sử dụng SGMM để khắc phục các lỗi của DGMM.
- EM: Biến độc lập, thể hiện mức độ quản trị lợi nhuận của DN.
- CONTROLS: Véc tơ bao gồm các biến kiểm soát, quy mô DN (SIZE), tăng trưởng doanh thu (GROWTH), tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của công ty (MTB), tỷ lệ tài sản cố định hữu hình trên tổng tài sản (TANG), và biến giả lỗ (LOSS).
- INDUSTRY: Véc tơ bao gồm các biến giả ngành, bao gồm các ngành phi tài chính theo chuẩn phân ngành của cơ sở dữ liệu Refinitiv Eikon.
- YEAR: Véc tơ bao gồm các biến giả năm, tương ứng với các năm trong giai đoạn nghiên cứu từ 2015 đến 2021.
- $i = 1, 2, \dots, 498$  (với i thể hiện cho 498 DN niêm yết);
- $t = 1, 2, 3, \dots, 7$  (với t là khoảng thời gian 8 năm, từ năm 2015 đến năm 2021);
- $\epsilon_{it}$ : Sai số ngẫu nhiên.

### 3.4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp mô men tổng quát hệ thống (System Generalized method of Moments - SGMM) bởi vì các ưu điểm của nó so với phương pháp mô men tổng quát sai phân (Difference Generalized method of Moments - DGMM). Với nghiên cứu này của tác giả, số quan sát trong mẫu không nhiều với giai đoạn nghiên cứu không quá dài (2015-2021). Thêm vào đó, biến phụ thuộc trong nghiên cứu có mối tương quan cao giữa giá trị năm hiện tại và giá trị ở năm liền trước. Điều này khiến cho việc sử dụng phương pháp ước lượng DGMM có thể không đạt hiệu quả bởi vì các biến công cụ được sử dụng không đủ mạnh. Trong trường hợp như vậy, SGMM là lựa chọn ưu tiên hơn (Arellano & Bover, 1995).

Ngoài ra, phương pháp DGMM chuyển mô hình gốc sang mô hình sai phân bậc nhất, và đưa thêm biến trễ của biến phụ thuộc vào mô hình với vai trò biến giải thích. Blundell và Bond (1998) đã chứng minh nếu biến phụ thuộc có mối quan hệ tương quan cao với biến trễ của nó thì DGMM vẫn có các sai lệch về kết quả. Và để khắc phục nhược điểm này Blundell và Bond (1998) đã đề xuất SGMM. SGMM đã khắc phục các lỗi của GMM và DGMM phù hợp trong điều kiện số năm quan sát nhỏ.

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Thống kê mô tả

Bảng 3 Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
READABILITY1	3050	-1.83	0.50	-2.44	-0.62
READABILITY2	3050	-15.87	0.77	-16.88	-14.01
EM	3050	0.04	0.05	0.00	0.72
SIZE	3050	27.69	1.48	23.48	33.69
GROWTH	3050	0.36	3.61	-24.16	127.46
TANG	3050	0.25	0.22	0.00	0.99

Nguồn: tính toán của tác giả

Theo Bảng 3, ta thấy tính dễ đọc của báo cáo thường niên của các DN niêm yết trong mẫu có giá trị trung bình là -1.83 và -15.87, lần lượt tương ứng với hai thước đo READABILITY1 VÀ READABILITY2. Không có sự chênh lệch đáng kể về tính dễ đọc của báo cáo thường niên giữa các DN trong mẫu khi độ lệch chuẩn đều nhỏ hơn giá trị trung bình, lần lượt là 0.50 và 0.77 tương ứng với hai thước đo READABILITY1 và READABILITY2. Biến quản trị lợi nhuận EM ở mức trung bình là 0.04 và có sự chênh lệch tương đối lớn giữa các DN với nhau, giá trị nhỏ nhất là 0.00 và giá trị lớn nhất là 0.72. Quy mô DN (SIZE) có giá trị trung bình 26.69 tương ứng với quy mô tổng tài sản xấp xỉ trên 400 tỷ đồng. Tỷ lệ giá trị tài sản cố định trên tổng tài sản trung bình là 0.25 và chênh lệch khá lớn giữa các doanh nghiệp. DN có tỷ lệ này thấp nhất là 0.00 và DN có tỷ lệ cao nhất lên đến 0.99. Nhìn chung, thống kê mô tả các biến nghiên cứu cho thấy dữ liệu khá phù hợp với đặc điểm của các DN niêm yết trên TTCK Việt Nam.

**4.2. Phân tích tương quan**

Theo Bảng 4, tác giả nhận định không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình nghiên cứu vì hệ số tương quan cặp giữa các biến nghiên cứu có giá trị tuyệt đối bé hơn 0.8.

**Bảng 4 Phân tích tương quan**

Biến	READABILITY1	READABILITY2	EM	MTB	SIZE	LOSS	TANG
READABILITY1	1.000						
READABILITY2	0.024	1.000					
EM	0.010	0.046*	1.000				
MTB	-0.071*	-0.047*	0.093*	1.000			
SIZE	-0.053*	-0.184*	-0.129*	0.173*	1.000		
LOSS	0.007	0.018	0.142*	-0.063*	-0.026	1.000	
TANG	-0.004	-0.043*	-0.088*	0.009	0.154*	0.022	1.000

Chú thích: \* tương ứng với mức ý nghĩa 5%.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

**4.3. Kết quả hồi quy**

Để khắc phục vấn đề nội sinh, bài viết sử dụng phương pháp hồi quy SGMM để xem xét mối quan hệ giữa quản trị lợi nhuận và tính dễ đọc của báo cáo thường niên, kết quả hồi quy được thể hiện ở Bảng 5.

**Bảng 5 Kết quả hồi quy**

Mô hình/Biến phụ thuộc	(1)	(2)	Mô hình/Biến phụ thuộc	(1)	(2)
<b>EM</b>	-0.256*** [0.002]	-0.857** [0.022]	<b>L.READABILITY1</b>	0.301*** [0.000]	
<b>SIZE</b>	-0.062*** [0.000]	-0.055** [0.044]	<b>L.READABILITY2</b>		0.243*** [0.000]
<b>MTB</b>	-0.006** [0.011]	0.020*** [0.002]	<b>_CONS</b>	0.412 [0.181]	-10.600*** [0.000]
<b>GROWTH</b>	0.009*** [0.000]	0.011* [0.078]	<b>INDUSTRY YEAR</b>	CÓ CÓ	CÓ CÓ
<b>LOSS</b>	-0.065*** [0.000]	0.532*** [0.001]	<b>SỐ QUAN SÁT</b>	2440	2440
<b>TANG</b>	-0.042 [0.568]	0.174 [0.397]	<b>SỐ BIẾN CÔNG CỤ</b>	190	118
			<b>AR2 TEST</b>	0.226	0.27
			<b>HANSEN TEST</b>	0.112	0.361

Chú thích: Giá trị trong ngoặc vuông là giá trị thống kê kiểm định. \*, \*\*, \*\*\* lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Đầu tiên, ta thấy trong cột (1) hệ số hồi quy thể hiện liên kết giữa biến EM và READABILITY1 có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm ( $\beta=-0.256$ ;  $p<1\%$ ). Nghĩa là, trong bối cảnh giá trị của các biến độc lập khác không đổi, khi biến EM thay đổi 1 đơn vị thì biến READABILITY1 thay đổi -0.256 đơn vị. Điều này cho thấy giả thuyết nghiên cứu H1 của nghiên cứu được xác nhận: mức độ quản trị lợi nhuận càng cao thì tính dễ đọc của báo cáo thường niên càng thấp. Tương tự, ta thấy trong cột (2), hệ số hồi quy thể hiện liên kết giữa biến EM và READABILITY2 cũng có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm ( $\beta=-0.857$ ;  $p<1\%$ ). Tức là, khi giá trị của các biến độc lập khác không đổi, mức thay đổi của biến READABILITY2 trên một đơn vị thay đổi của biến EM là -0.857 đơn vị. Điều này cũng cho thấy giả thuyết nghiên cứu H1 của nghiên cứu được xác nhận: quản trị lợi nhuận có tác động nghịch biến đến tính dễ đọc của báo cáo thường niên.

Tiếp theo, hầu hết các biến kiểm soát trong mô hình đều cho thấy ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Cụ thể, kết quả trong cột (1) và cột (2) cho thấy biến SIZE có hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê ( $\beta=-0.062$ ;  $p<1\%$ ;  $\beta=-0.055$ ;  $p<1\%$ ), nghĩa là quy mô doanh nghiệp có tác động nghịch biến đến tính dễ đọc của báo cáo thường niên. Biến tăng trưởng doanh thu GROWTH có hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê ở cả hai mô hình ( $\beta=0.009$ ;  $p<1\%$ ;  $\beta=0.011$ ;  $p<10\%$ ), tức là tăng trưởng doanh thu tác động đồng biến lên tính dễ đọc của báo cáo thường niên. Biến giá trị thị trường trên giá trị sổ sách MTB và biến giả lỗ LOSS cùng cho thấy cả ảnh hưởng đồng biến lẫn ảnh hưởng nghịch biến lên tính dễ đọc của báo cáo thường niên ( $\beta=-0.006$ ;  $p<5\%$ ;  $\beta=0.020$ ;  $p<1\%$ ;  $\beta=-0.065$ ;  $p<1\%$ ;  $\beta=0.532$ ;  $p<1\%$ ). Nhìn chung, các biến kiểm soát được đưa vào mô hình đều cho thấy có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc, phù hợp với các nghiên cứu trước đây (Ahmadi & Ghaemi, 2019; Ajina và cộng sự, 2016; Lo và cộng sự, 2017; Shauki & Oktavini, 2022).

Cuối cùng, độ trễ của các biến phụ thuộc là dương và có ý nghĩa thống kê ( $\beta=0.301$ ,  $p<1\%$ ;  $\beta=0.243$ ,  $p<1\%$ ), giá trị p trong cả kiểm định HANSEN và AR (2) đều hơn 10%. Kết quả này cho thấy không có bằng chứng nào về phương sai thay đổi trong phần dư, các biến công cụ được sử dụng là hợp lệ, và kết quả nghiên cứu đảm bảo tính vững (Roodman, 2009).

#### 4.4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng một công ty càng sử dụng nhiều phương pháp quản trị lợi nhuận thì báo cáo thường niên càng khó đọc hơn. Kết quả này thống nhất với nghiên cứu trước đó (Ahmadi & Ghaemi, 2019; Ajina và cộng sự, 2016; Lo và cộng sự, 2017; Shauki & Oktavini, 2022) và ủng hộ lập trường của lý thuyết đại diện. Theo lý thuyết đại diện, quản trị lợi nhuận có thể làm giảm tính dễ đọc của báo cáo thường niên vì sự xung đột lợi ích giữa các nhà quản lý và cổ đông. Xung đột này xuất phát từ sự thiếu minh bạch về thông tin, chi phí đại diện phát sinh nhằm giải trình thông tin, và các động lực tư lợi cá nhân của nhà quản lý, do đó làm cho báo cáo tài chính trở nên phức tạp và khó hiểu hơn cho các bên liên quan. Trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, có thể giải thích lý do quản trị lợi nhuận làm giảm thiểu tính dễ đọc của báo cáo thường niên bởi hai lý do. Thứ nhất, các quy định và chuẩn mực kế toán tại Việt Nam có thể không đồng nhất hoặc chưa được cập nhật đầy đủ như ở các thị trường phát triển. Điều này dẫn đến sự không đồng nhất trong cách thức báo cáo và khiến các kỹ thuật quản trị lợi nhuận trở nên phức tạp, làm cho báo cáo tài chính trở nên khó hiểu hơn đối với các nhà đầu tư và các bên liên quan. Thứ hai, nhiều nhà đầu tư tại Việt Nam có thể thiếu kinh nghiệm hoặc khả năng phân tích các báo cáo tài chính phức tạp. Khi quản trị lợi nhuận làm cho báo cáo trở nên khó hiểu hơn, việc giải thích và phân tích thông tin tài chính có thể trở nên khó khăn hơn cho các nhà đầu tư, đặc biệt là những người không có chuyên môn cao.

Trong các biến kiểm soát quy mô doanh nghiệp (SIZE) có ảnh hưởng nghịch biến lên tính dễ đọc của báo cáo thường niên. Kết quả này trái ngược với kỳ vọng ban đầu cho rằng các DN quy mô lớn hơn thường có khả năng cung cấp báo cáo thường niên dễ đọc và minh bạch hơn. Tuy nhiên, điều này cũng thống nhất với kết quả nghiên cứu trước đó của Lim và cộng sự (2018) vì doanh nghiệp có quy mô tổng tài sản lớn cũng đồng nghĩa với sự phức tạp trong hoạt động kinh doanh của họ. Các DN lớn thường có hoạt động kinh doanh đa dạng và mở rộng trên nhiều lĩnh vực và khu vực địa lý. Điều này dẫn đến báo cáo của họ có nhiều phần và thông tin chi tiết hơn về các phân khúc khác nhau, làm cho báo cáo trở nên phức tạp hơn. Biến tăng trưởng doanh thu (GROWTH) ảnh hưởng đồng biến lên tính dễ đọc của báo cáo thường niên, phù hợp với kỳ vọng nghiên cứu ban đầu. Kết quả này cũng thống nhất với nghiên cứu trước đó của Lo và cộng sự (2017) cho rằng DN có tăng trưởng doanh thu cao thường cung cấp báo

cáo thường niên dễ đọc hơn vì họ có động lực và nguồn lực để phát tín hiệu này đến các bên liên quan của DN. Biến giá trị thị trường trên giá trị sổ sách (MTB) cho thấy cả ảnh hưởng đồng biến lẫn ảnh hưởng nghịch biến lên tính dễ đọc của báo cáo thường niên. Kết quả đồng biến đã được tìm thấy trong nghiên cứu trước đó của Habib và Hasan (2020). Các DN có tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách cao thường có hiệu suất tài chính vượt trội và triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ. Họ có động lực để cung cấp thông tin chi tiết và minh bạch về hoạt động và chiến lược của mình nhằm nhận được sự chú ý từ các nhà đầu tư. Điều này buộc công ty đầu tư vào việc cải thiện chất lượng báo cáo thường niên, làm cho nó trở nên dễ đọc hơn. Ở chiều hướng ngược lại, kết quả nghịch biến thống nhất với quan điểm của Lim và cộng sự (2018) cho rằng các công ty được thị trường định giá cao chịu áp lực phản ánh kỳ vọng cho mức định giá cao trên báo cáo thường niên của họ, điều này có thể dẫn đến báo cáo thường niên trở nên khó đọc hơn nếu không được trình bày một cách rõ ràng và hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cũng tương tự với biến giả lỗ LOSS. Biến giả này cũng cho thấy hai chiều hướng ảnh hưởng, đồng biến và nghịch biến, lên tính dễ đọc của báo cáo thường niên (Bloomfield, 2008). Nghĩa là, khi DN thua lỗ, báo cáo thường niên của họ có thể dễ đọc hơn vì lược bớt các vấn đề phức tạp và tập trung vào kế hoạch cải thiện tình hình tài chính trong tương lai, giúp người đọc hiểu rõ hơn về con đường phía trước và triển vọng của công ty. Ngược lại, báo cáo thường niên của các doanh nghiệp hoạt động thua lỗ có thể trở nên khó đọc hơn vì sự phức tạp trong việc giải thích tình hình tài chính, đặc biệt nếu công ty đang gặp phải nhiều vấn đề tài chính đồng thời. Như vậy, khi cần xem xét tính dễ đọc của báo cáo thường niên, người sử dụng cũng có thể xem xét đến các biến số có ý nghĩa như: quy mô công ty, tăng trưởng doanh thu, có thua lỗ trong năm, tỷ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách.

## 5. KẾT LUẬN

Bài viết này sử dụng dữ liệu của 498 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ năm 2015 đến năm 2021 để kiểm tra và tìm ra tác động của việc sử dụng quản trị lợi nhuận đến tính dễ đọc của báo cáo thường niên. Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi quản trị lợi nhuận làm giảm tính dễ đọc của báo cáo thường niên tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngoài ra, các yếu tố đặc thù doanh nghiệp như quy mô, tăng trưởng doanh thu, giá trị thị trường trên giá trị sổ sách và có thua lỗ trong năm cũng có ảnh hưởng đến tính dễ đọc của báo cáo thường niên. Kết quả nghiên cứu này sẽ giúp ích rất nhiều cho việc sử dụng các báo cáo thường niên. Nhà đầu tư có thể dựa vào mức độ dễ đọc của báo cáo thường niên để suy đoán xem công ty có sử dụng thủ đoạn nào để thao túng thu nhập và sửa đổi thông tin báo cáo thường niên theo cách có lợi cho nhà quản lý hay không. Cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán và cơ quan tín dụng có thể dựa vào tính dễ đọc để đánh giá chất lượng của báo cáo thường niên. Nghiên cứu này là một trong những tài liệu tiên phong trong việc đo lường tính dễ đọc báo cáo thường niên và các yếu tố ảnh hưởng đến nó trong bối cảnh Việt Nam. Điều này góp phần tạo ra bước ngoặt cho những hướng nghiên cứu tiếp theo về tính dễ đọc của báo cáo, vốn chưa được khai phá nhiều tại Việt Nam. Nghiên cứu cũng cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các nhà phân tích tài chính, và các cơ quan quản lý để đánh giá tính dễ đọc báo cáo thường niên của doanh nghiệp. Qua đó, nghiên cứu góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường minh bạch trong công bố thông tin tài chính, từ đó tạo ra môi trường đầu tư minh bạch và hiệu quả hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmad, M., & Maochun, Z. (2019). Readability of Annual Reports and the Agency Problem of Corporation in the Context of Pakistan. *International Journal of Tax Economics and Management*, 2(5).
2. Ahmadi, A., & Ghaemi, M. H. (2019). Real Earnings Management and Financial Reporting Readability. *Applied Research in Financial Reporting*, 7(2), 45-72.
3. Ajina, A., Laouiti, M., & Msolli, B. (2016). Guiding through the fog: does annual report readability reveal earnings management? *Research in international Business and Finance*, 38, 509-516.
4. Arayesh, H. (2017). Earnings Management and Annual Report Readability. *Journal of Management and Accounting Studies*, 5(02), 46-49.
5. Bloomfield, R. (2008). Discussion of "annual report readability, current earnings, and earnings persistence". *Journal of accounting and Economics*, 45(2-3), 248-252.
6. Chi, J. D., & Gupta, M. (2009). Overvaluation and earnings management. *Journal of Banking & Finance*, 33(9), 1652-1663.
7. Dalwai, T., Chinnasamy, G., & Mohammadi, S. S. (2021). Annual report readability, agency costs, firm performance: an investigation of Oman's financial sector. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 11(2), 247-277.
8. Dalwai, T., Habib, A. M., Mohammadi, S. S., & Hussainey, K. (2023). Does managerial ability and auditor report readability affect corporate liquidity and cost of debt? *Asian Review of Accounting*(ahead-of-print).
9. Dechow, P. M., Hutton, A. P., Kim, J. H., & Sloan, R. G. (2012). Detecting earnings management: A new approach. *Journal of accounting research*, 50(2), 275-334.
10. Điền, Đ., & Hào, Đ. Đ. (2015). Chữ Quốc ngữ hiện nay qua các con số thống kê. *hội thảo Chữ Quốc ngữ*, 10.
11. Ezat, A. N. (2019). The impact of earnings quality on the association between readability and cost of capital: Evidence from Egypt. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 9(3), 366-385.
12. Fitriani, D., & Sulistyawati, A. I. (2022). Manajemen Laba Pada Perusahaan Manufaktur: Suatu Kajian Empiris. *Solusi*, 20(1), 40-57.
13. Gangadharan, V., & Padmakumari, L. (2023). Annual report readability and stock return synchronicity: Evidence from India. *Cogent Economics & Finance*, 11(1), 2186034.
14. Habib, A., & Hasan, M. M. (2020). Business strategies and annual report readability. *Accounting & Finance*, 60(3), 2513-2547.
15. Hassan, M., Kamel, H., & Abu-Abbas, B. (2022). The readability of narrative disclosures and earnings management: Empirical evidence from the GCC banking sector. In *Corporate Narrative Reporting* (pp. 113-131): Routledge.
16. Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999). A review of the earnings management literature and its implications for standard setting. *Accounting horizons*, 13(4), 365-383.
17. Indrastuti, D. K. (2023). THE DRIVING FACTORS OF EARNINGS MANAGEMENT. *E-Jurnal Akuntansi TSM*, 3(1), 239-250.
18. Jensen, M. C. (2005). Agency costs of overvalued equity. *Financial management*, 34(1), 5-19.
19. Li, F. (2008). Annual report readability, current earnings, and earnings persistence. *Journal of accounting and Economics*, 45(2-3), 221-247.
20. Lim, E. K., Chalmers, K., & Hanlon, D. (2018). The influence of business strategy on annual report readability. *Journal of Accounting and Public Policy*, 37(1), 65-81.
21. Lo, K., Ramos, F., & Rogo, R. (2017). Earnings management and annual report readability. *Journal of accounting and Economics*, 63(1), 1-25.
22. Luong, A.-V., Nguyen, D., & Dinh, D. (2018). A new formula for vietnamese text readability assessment. Paper presented at the 2018 10th International Conference on Knowledge and Systems Engineering (KSE).
23. Noronha, C., Zeng, Y., & Vinten, G. (2008). Earnings management in China: an exploratory study. *Managerial Auditing Journal*, 23(4), 367-385.

24. Rahman, A., & Nadhirin, A. (2022). THE EFFECTS OF ANNUAL REPORT READABILITY ON THE AUDIT FEES. *Assets: Jurnal Akuntansi dan Pendidikan*, 11(2), 88-96.
25. Salehi, M., Zimon, G., & Seifzadeh, M. (2022). The effect of management characteristics on audit report readability. *Economies*, 10(1), 12.
26. Sambuaga, E. A., Iksanto, K. A., Emmanuela, N., & MY, N. Q. (2022). Effect of profit management on annual report readability. *Jurnal Akuntansi Bisnis*, 15(2).
27. Schipper, K. (1989). Commentary on earnings management. *Accounting horizons*, 3(4).
28. Shauki, E. R., & Oktavini, E. (2022). Earnings management and annual report readability: The moderating effect of female directors. *International Journal of Financial Studies*, 10(3), 73.
29. Souza, J. A. S. d., & Borba, J. A. (2021). Readability as a measure of textual complexity: determinants and evidence in Brazilian companies. *Revista Contabilidade & Finanças*, 33, 112-129.
30. Strakova, L. (2020). Earnings management in global background. Paper presented at the SHS Web of Conferences.
31. Sun, L., & Rath, S. (2010). Earnings management research: a review of contemporary research methods. *Global Review of accounting and Finance*, 1(1), 121-135.